

**KHUNG PHÁP LÝ
THỐNG KÊ LÂM NGHIỆP CẤP QUỐC GIA**

**Đỗ Thị Thu Hà
Phó Vụ trưởng Vụ Thống kê Nông,
Lâm nghiệp và thủy sản**

Tháng 4 - 2019

Nội dung trình bày

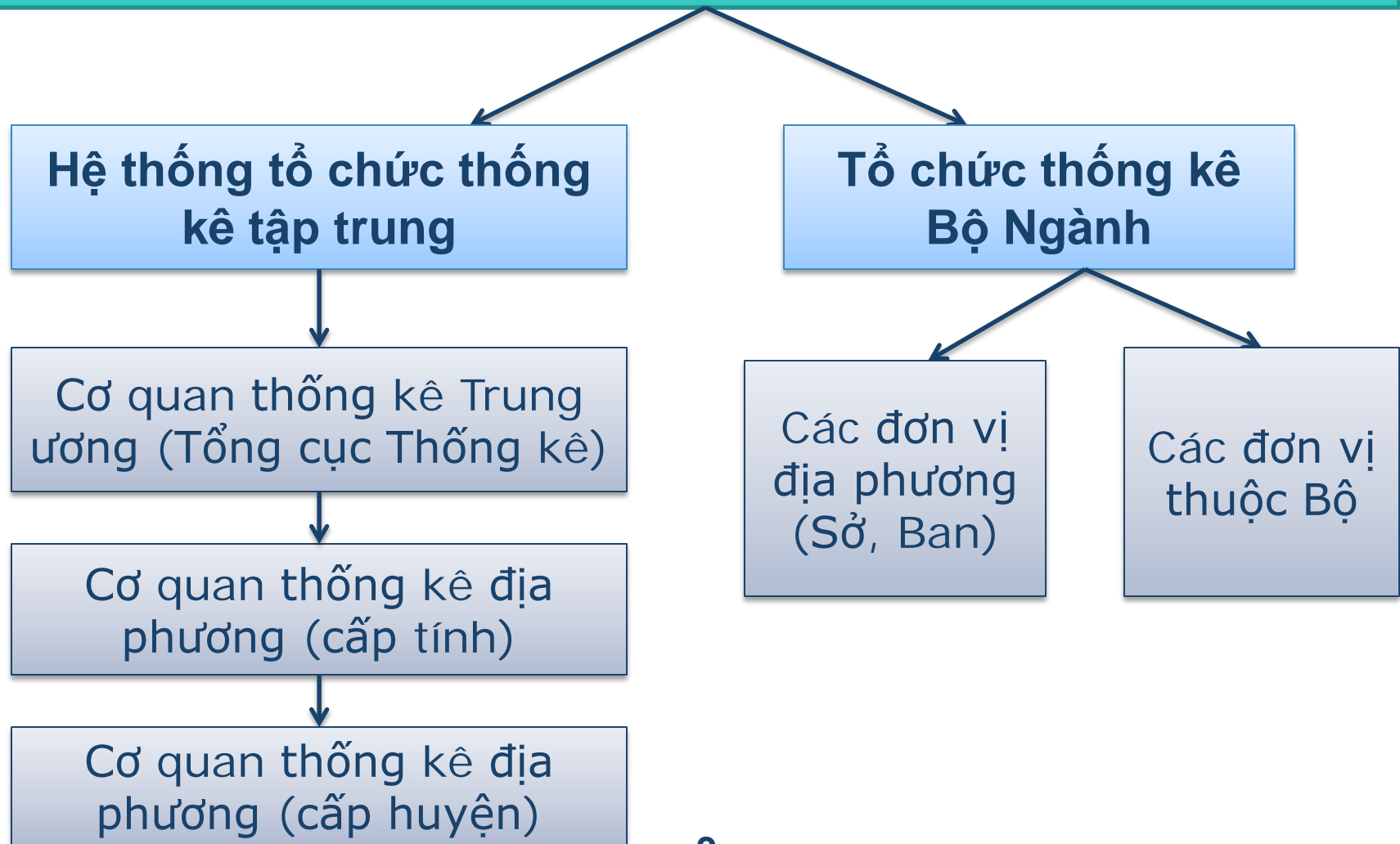


- (1). Hệ thống tổ chức thống kê Nhà nước;**
- (2). Hệ thống chỉ tiêu thống kê Lâm nghiệp;**
- (3). Chế độ báo cáo thống kê Lâm nghiệp cấp quốc gia**
- (4). Phối hợp trong thực hiện thu thập, công bố thông tin thống kê Lâm nghiệp cấp Quốc gia;**
- (5). Đề xuất hoàn thiện khung pháp lý cho công tác thống kê Lâm nghiệp.**

(1) Hệ thống tổ chức thống kê Nhà nước



Hệ thống tổ chức thống kê Nhà nước (*Luật Thống kê 2015*)



(1) Hệ thống tổ chức thống kê Nhà nước



Chức năng, nhiệm vụ của Hệ thống tổ chức thống kê tập trung

(1) Thực hiện quản lý nhà nước về thống kê, điều phối hoạt động thống kê

- Xây dựng các hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp Quốc gia; chế độ báo cáo cấp quốc gia; các chương trình điều tra thống kê quốc gia; các bảng phân loại thống kê;
- Tổ chức thu thập các chỉ tiêu được phân công thuộc hệ thống chỉ tiêu cấp quốc gia;
- Thực hiện thẩm định chế độ báo cáo Bộ, ngành; các phương án điều tra do Bộ, ngành và UBND tỉnh phân cấp thực hiện;
- Tổ chức hướng dẫn về nghiệp vụ thống kê cho thống kê Bộ, ngành.

(2) Cung cấp thông tin thống kê kinh tế - xã hội cho các tổ chức, cá nhân

- Công bố các chỉ tiêu thống kê cấp quốc gia;
- Cung cấp cơ sở dữ liệu cho người dùng tin;

(1) Hệ thống tổ chức thống kê Nhà nước



Chức năng, nhiệm vụ của thống kê Bộ, Ngành

(1) Thực hiện quản lý nhà nước về thống kê thuộc lĩnh vực Bộ, ngành phụ trách

- Xây dựng các hệ thống chỉ tiêu thống kê Bộ, ngành; chế độ báo cáo Bộ, ngành; các chương trình điều tra thống kê thuộc lĩnh vực quản lý; các bảng phân loại thống kê ngành, lĩnh vực quản lý;
- Tổ chức thu thập các chỉ tiêu được phân công thuộc hệ thống chỉ tiêu cấp quốc gia và cung cấp cho Thống kê trung ương công bố;
- Tổ chức thu thập các chỉ tiêu thuộc hệ thống chỉ tiêu Bộ, ngành quản lý phục vụ điều hành của Bộ;

(2) Cung cấp thông tin thống kê kinh tế - xã hội cho các tổ chức, cá nhân

- Công bố các chỉ tiêu thống kê Bộ ngành;
- Cung cấp cơ sở dữ liệu cho người dùng tin;

(2) Hệ thống chỉ tiêu thống kê Lâm nghiệp



Hệ thống chỉ tiêu thống kê Lâm nghiệp cấp Quốc gia

(1) Hệ thống chỉ tiêu thống kê Quốc gia

(Luật TK 2015; ND 97/2016/ND-CP ngày 01/7/2016);

Các chỉ tiêu do Tổng cục Thống kê thu thập

(2) Bộ chỉ tiêu Thống kê phát triển bền vững

(Thông tư số 03/2019/TT-BKHĐT ngày 22/01/2019)

Các chỉ tiêu do Bộ ngành thu thập

(1) Các chỉ tiêu do Tổng cục Thống kê thu thập

- Các chỉ tiêu kết quả sản xuất của ngành lâm nghiệp:

- MS0808: Diện tích rừng trồng mới tập trung;
- MS0809: Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ;

- Các chỉ tiêu phân tổ đến ngành Lâm nghiệp: GDP; Các chỉ tiêu của Doanh nghiệp; Vốn đầu tư toàn xã hội; Lao động; Thu nhập, chi tiêu của hộ lâm nghiệp.

- Các chỉ tiêu liên quan đến ngành Lâm nghiệp: Sản lượng chế biến gỗ và lâm sản

Các chỉ tiêu do Bộ ngành thu thập

(2) Các chỉ tiêu do Bộ Nông nghiệp và PTNT thu thập

(2) Các chỉ tiêu do Bộ ngành khác thu thập

Các chỉ tiêu về kết quả sản xuất của ngành lâm nghiệp:

- MS2001: Diện tích rừng hiện có;
- MS2003 : Tỷ lệ che phủ rừng;
- MS2003: Diện tích rừng được giao khoán bảo vệ;
- MS 2.5.1: Số lượng nguồn gen động vật, thực vật được bảo tồn.
- MS15.7.1: Số vụ mua bán, săn bắt, vận chuyển, buôn bán, tàng trữ bất hợp pháp động vật hoang dã được phát hiện.

Các chỉ tiêu liên quan:

- Đất lâm nghiệp;
- Diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên;
- Xuất nhập khẩu gỗ và các sản phẩm về gỗ)

(2) Hệ thống chỉ tiêu thống kê Lâm nghiệp



**Hệ thống chỉ tiêu thống kê
Ngành lâm nghiệp**
(Thông tư của Bộ trưởng Bộ NN và PTNT)

- Các chỉ tiêu phục vụ đánh giá ước tính sớm kết quả sản xuất của năm báo cáo;
- Các chỉ tiêu phục vụ quản lý, chỉ đạo, điều hành của Bộ NN và PTNT.

(2). Hệ thống chỉ tiêu thống kê Lâm nghiệp



(1). Căn cứ xây dựng hệ thống chỉ tiêu:

- Đáp ứng nhu cầu thông tin thống kê nhằm đánh giá thực trạng và kết quả thực hiện hoạt động lâm nghiệp và làm căn cứ xây dựng kế hoạch phát triển sản xuất, chế biến, xuất khẩu của Chính phủ, Các Bộ, ngành;
- Đáp ứng yêu cầu tính các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô (Giá trị sản xuất; GDP ngành lâm nghiệp);
- Phù hợp với thực tiễn của Việt Nam;
- Đáp ứng yêu cầu so sánh quốc tế (Theo khuyến nghị của FAO và cung cấp thông tin cho các tổ chức Quốc tế).

(2). Hệ thống chỉ tiêu thống kê Lâm nghiệp



(2). Nguồn số liệu:

(1) Từ điều tra thống kê: *(QĐ 43/2016/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 về ban hành chương trình Điều tra TK quốc gia)*

- Điều tra lâm nghiệp hàng năm của Tổng cục Thống kê *(thu thập các chỉ tiêu về lâm sinh và các chỉ tiêu về khai thác gỗ và lâm sản ngoài gỗ)*
- Điều tra hiện trạng rừng (5 năm)*(Thu thập chỉ tiêu về Diện tích);*
- Điều tra doanh nghiệp hàng năm của Tổng cục Thống kê *(đổi chiếu, tính toán số liệu giữa sản xuất và chế biến);* Điều tra khác

(2) Từ hồ sơ hành chính:

- Hệ thống theo dõi diễn biến rừng của Cục Kiểm lâm;
- Hệ thống thống kê hiện trạng rừng;

(2). Hệ thống chỉ tiêu thống kê Lâm nghiệp



(3). Các khái niệm, quy định trong thống kê lâm nghiệp:

- Khái niệm, quy định của Thống kê Liên Hiệp Quốc (về các phân ngành kinh tế; phân ngành sản phẩm; phạm vi; phương pháp tính...)
- Các quy định về đơn vị thường trú; phân ngành kinh tế; phân ngành sản phẩm của Việt Nam;....
- Luật Lâm nghiệp và các văn bản có liên quan;

.....

(3) Chế độ báo cáo thống kê Lâm nghiệp cấp quốc gia



BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ NN VÀ PTNT (LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP)

(Nghị định số 60/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001.N/BCB-NNPTNT	Diện tích rừng hiện có	Năm	Ngày 20 tháng 4 năm sau
2	002.N/BCB-NNPTNT	Tỷ lệ che phủ rừng	Năm	Ngày 20 tháng 4 năm sau
3	003.H/BCB-NNPTNT	Diện tích rừng được bảo vệ chia theo mục đích sử dụng và tỉnh, thành phố	6 tháng, Năm	Ước 6 tháng: Ngày 22 tháng 6
				Sơ bộ năm: Ngày 22 tháng 12
				Chính thức năm: Ngày 20 tháng 4 năm sau
4	004.N/BCB-NNPTNT	Diện tích rừng được bảo vệ chia theo loại hình kinh tế và tỉnh, thành phố	Năm	Ngày 20 tháng 4 năm sau

Khái niệm, phương pháp tính

- Khái niệm **RỪNG**: Theo Luật Lâm nghiệp 2017
 - + Diện tích liền vùng từ 0,3 héc ta trở lên;
 - + Độ tàn che từ 0,1 trở lên
- Diện tích có rừng, bao gồm:
 - + Diện tích **RỪNG** (theo khái niệm trên)
 - + Diện tích rừng chưa khép tán (chưa đủ độ tàn che 0,1).
- Phân loại theo nguồn gốc hình thành
 - + Diện tích rừng trồng;
 - + Diện tích rừng tự nhiên.
- Phân loại theo mục đích sử dụng
 - + Diện tích rừng đặc dụng;
 - + Diện tích rừng phòng hộ;
 - + Diện tích rừng sản xuất.



Biểu số 001.N/BCB-NNPTNT: Diện tích có rừng

Biểu số: 001.N/BCB-NNPTNT
 Ban hành theo ...
 Ngày nhận báo cáo:
 Ngày 20 tháng 4 năm sau

DIỆN TÍCH CÓ RỪNG
 Tính đến ngày 31 tháng 12 năm ...

Đơn vị báo cáo:
 Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Hectơ

	Mã số	Tổng diện tích có rừng	Rừng tự nhiên				Rừng trồng				
			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			
				Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất		Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	
A	B	1=2+6	2=3+4+5	3	4	5	6=7+8+9	7	8	9	
Cả nước	01										
<i>Chia theo tỉnh, thành phố</i> <i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)</i>											

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)



Biểu số 002.N/BCB-NNPTNT: Tỷ lệ che phủ rừng

Biểu số: 002.N/BCB-NNPTNT

Ban hành theo ...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 20 tháng 4 năm sau

TY LỆ CHE PHU RỪNG

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm ...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

A	Mã số B	Diện tích tự nhiên (Ha) 1	Diện tích có rừng (Ha) 2	Rừng tự nhiên (Ha) 3	Rừng trồng (Ha)		Tỷ lệ che phủ rừng (%) 6=(2-5)/1
					Tổng số 4	Trong đó: Chưa khép tán 5	
Cả nước	01						
<i>Chia theo tỉnh, thành phố</i>							
<i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)</i>							

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)



Khái niệm, phương pháp tính

•Khái niệm

Tỷ lệ che phủ rừng là tỷ lệ phần trăm diện tích rừng so với diện tích đất tự nhiên trên một phạm vi địa lý nhất định tính đến thời điểm nhất định.

b) Phương pháp tính

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ che phủ rừng (\%)} = 100 \times \frac{S_{hcr}}{S_{tn}}$$

Trong đó:

- S_{hcr} là diện tích rừng đạt tiêu chuẩn rừng;
- S_{tn} là tổng diện tích đất tự nhiên

Khái niệm, phương pháp tính

- ❖ Diện tích rừng đã khép tán giao cho các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình quản lý bảo vệ kết hợp với khai thác hợp lý nhằm ngăn chặn việc chặt phá rừng, khai thác lâm sản và săn bắt động vật rừng trái phép.
- ❖ Gồm diện tích rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất đã được giao cho các chủ rừng quản lý bảo vệ tính đến thời điểm nhất định.
- ❖ Diện tích rừng được bảo vệ không bao gồm diện tích rừng trồng do cá nhân, đơn vị tự sản xuất và tự bảo vệ.



Khái niệm, phương pháp tính

Diện tích rừng được bảo vệ phân theo chủ rừng trực tiếp quản lý bảo vệ (không bao gồm những diện tích rừng trồng mà cá nhân hoặc tổ chức tự bảo vệ)

(4). Phối hợp trong thực hiện thu thập, công bố thông tin thống kê Lâm nghiệp cấp Quốc gia



1. Quy chế phối hợp về công tác thống kê và chia sẻ thông tin thống kê (Quy chế số 10068/QCPH-BNNPTNT – TCTK ngày 28/11/2016);
2. Biên bản làm việc thực hiện Quy chế phối hợp giữa Tổng cục Lâm nghiệp với Tổng cục Thống kê (ngày 27/4/2018), gồm các nội dung chủ yếu sau:
 - Chỉ đạo các cơ quan Lâm nghiệp phối hợp với cơ quan thống kê tại địa phương để thực hiện hiệu quả Phương án điều tra Lâm nghiệp;
 - Xây dựng Sổ tay hướng dẫn về công tác thống kê Lâm nghiệp;
 - Tổ chức tập huấn, nâng cao năng lực cho các địa phương về công tác tổng hợp, báo cáo thống kê trong lĩnh vực Lâm nghiệp;
 - Kiểm tra, giám sát thực hiện Phương án điều tra Lâm nghiệp, tính toán các chỉ tiêu đầu ra từ kết quả điều tra như cơ cấu sản phẩm khai thác gỗ rừng trồng...
 - Nghiên cứu, đề xuất nội dung, phương pháp tính giá trị sản xuất ngành Lâm nghiệp.

(5). Đề xuất hoàn thiện khung pháp lý cho công tác thống kê Lâm nghiệp.



1. FAO hỗ trợ cập nhật các phương pháp luận mới nhất của FAO và thống kê Liên Hiệp Quốc nhằm xây dựng, **hoàn thiện các phân ngành kinh tế, phân ngành sản phẩm, hệ thống chỉ tiêu, khái niệm, phương pháp tính các chỉ tiêu lâm nghiệp của Việt Nam; (Phân ngành sản phẩm cho “Các sản phẩm lâm sản ngoài gỗ”; “hoạt động dịch vụ lâm nghiệp”)**
2. Tiếp tục phối hợp giữa Tổng cục Thống kê và Tổng cục Lâm nghiệp trong hoàn thiện các khung pháp lý (Tổng cục Thống kê chủ trì) trong xây dựng thu thập các chỉ tiêu thống kê Quốc gia và các chỉ tiêu lâm nghiệp cung cấp cho FAO;
3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoàn thiện, cập nhật chế độ báo cáo thống kê Bộ Nông nghiệp và PTNT nói chung và lâm nghiệp nói riêng, đáp ứng yêu cầu cung cấp các thông tin thống kê cấp quốc gia và yêu cầu quản lý, chỉ đạo của Lãnh đạo Bộ.

Xin chân thành cảm ơn!